



# TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

**Phiếu 1A.5.1/TĐTKT-VT**
**Mã số thuế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT Năm 2016

*(Áp dụng cho doanh nghiệp đơn/cơ sở có các hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát)*

**Tên doanh nghiệp/cơ sở:** .....  
*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)* .....

**Địa chỉ:** ..... *CQ Thống kê ghi*

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh) .....

**Ngành SXKD chính:** ..... 



  
*(VSIC 2007-Cấp 5)*

**Loại hình cơ sở**

- |                                  |                                                        |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. Doanh nghiệp đơn              | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD                      |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

**Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016:**



*Người*

*Trong đó: Nữ*



*Người*

**Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:**



*Người*

*Trong đó: Nữ*



*Người*

**I. Vận tải hành khách**

| Ngành đường                  | Doanh thu thuần<br>(Triệu đồng) | Tổng số                |                            | Trong đó: Ngoài nước   |                            | Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2016 |                     |                         |
|------------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
|                              |                                 | Vận chuyển<br>(1000Hk) | Luân chuyển<br>(1000Hk.Km) | Vận chuyển<br>(1000Hk) | Luân chuyển<br>(1000Hk.Km) | Loại phương tiện                                | Số lượng<br>(Chiếc) | Tổng trọng tải<br>(Chở) |
| A                            | 1                               | 2                      | 3                          | 4                      | 5                          | 6                                               | 7                   | 8                       |
| 1. Đường sắt                 |                                 |                        |                            |                        |                            | Toa tàu                                         |                     |                         |
| 2. Đường bộ                  |                                 |                        |                            |                        |                            | x                                               | x                   | x                       |
| 2.1. Vận tải bằng xe buýt    |                                 |                        |                            |                        |                            | Ô tô                                            |                     |                         |
| 2.2. Vận tải bằng xe taxi    |                                 |                        |                            |                        |                            | Ô tô                                            |                     |                         |
| 2.3. Vận tải bằng xe khách   |                                 |                        |                            |                        |                            | Ô tô                                            |                     |                         |
| - Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở lên |                                 |                        |                            |                        |                            | Ô tô                                            |                     |                         |
| - Ô tô dưới 9 chỗ ngồi       |                                 |                        |                            |                        |                            | Ô tô                                            |                     |                         |
| 3. Viễn dương                |                                 |                        |                            |                        |                            | Tàu thủy                                        |                     |                         |

| 4. Ven biển                                  |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu thủy                                        |                     |                         |
|----------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
| 5. Đường thủy nội địa                        |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu thủy                                        |                     |                         |
| 6. Vận tải hàng không                        |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu bay                                         |                     |                         |
| <b>II. Vận tải hàng hóa</b>                  |                                 |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |
| Ngành đường                                  | Doanh thu thuần<br>(Triệu đồng) | Tổng số                 |                           | Trong đó: Ngoài nước    |                           | Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2016 |                     |                         |
|                                              |                                 | Vận chuyển<br>(1000Tấn) | Luân chuyển<br>(1000T.Km) | Vận chuyển<br>(1000Tấn) | Luân chuyển<br>(1000T.Km) | Loại phương tiện                                | Số lượng<br>(Chiếc) | Tổng trọng tải<br>(Tấn) |
| A                                            | 1                               | 2                       | 3                         | 4                       | 5                         | 6                                               | 7                   | 8                       |
| 1. Đường sắt                                 |                                 |                         |                           |                         |                           | Toa tàu                                         |                     |                         |
| 2. Đường bộ                                  |                                 |                         |                           |                         |                           | Ô tô                                            |                     |                         |
| 3. Viễn dương                                |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu thủy                                        |                     |                         |
| - Tàu chở hàng                               |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu thủy                                        |                     |                         |
| - Tàu chở dầu                                |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu thủy                                        |                     |                         |
| 4. Ven biển                                  |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu thủy                                        |                     |                         |
| - Tàu chở hàng                               |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu thủy                                        |                     |                         |
| - Tàu chở dầu                                |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu thủy                                        |                     |                         |
| 5. Đường thủy nội địa                        |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu thủy                                        |                     |                         |
| 6. Vận tải hàng không                        |                                 |                         |                           |                         |                           | Tàu bay                                         |                     |                         |
| <b>III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát</b> |                                 |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |
| Tên chỉ tiêu                                 | Đơn vị tính                     | Tổng số                 | Chia ra:                  |                         |                           |                                                 |                     |                         |
|                                              |                                 |                         | Đi trong nước             | Đi quốc tế              | Quốc tế đến               |                                                 |                     |                         |
| A                                            | B                               | 1                       | 2                         | 3                       | 4                         |                                                 |                     |                         |
| <b>I. Doanh thu thuần</b>                    | Triệu đồng                      |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |
| 1. Dịch vụ bưu chính                         | "                               |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |
| 2. Dịch vụ chuyển phát                       | "                               |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |
| <b>II. Sản lượng</b>                         |                                 |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |
| 1. Bưu phẩm                                  | Kg                              |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |
| 2. Bưu kiện                                  | Kg                              |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |
| 3. Số thư chuyển tiền, điện chuyển tiền      | 1000 phiếu                      |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |
| 4. Tổng số báo chí phát hành qua bưu điện    | 1000 tờ, cuốn                   |                         |                           |                         |                           |                                                 |                     |                         |